BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THUỶ VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

THÔNG BÁO
KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP
THÁNG I/2015

HÀ NỘI, THÁNG II/2015

LỜI NÓI ĐẦU

Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp do Phòng Giám sát và Dự báo khí tượng nông nghiệp, Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thuỷ văn và Biến đổi khí hậu, soạn thảo và xuất bản hàng tháng.

Bản tin Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở nguồn dữ liệu:

- 56 trạm khí tượng và 29 trạm khí tượng nông nghiệp do Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia cung cấp;
- Bản tin Dự bảo thời tiết tuần do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương cung cấp;
- Bản tin Dự báo khí hậu (1 tháng, 3 tháng) do Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng - Khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu cung cấp;
- Báo cáo tổng hợp tình hình sản xuất nông nghiệp hàng tháng ở các vùng sinh thái nông nghiệp do Trung tâm Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cung cấp;
- Số liệu thống kê về diện tích, năng suất, sản lượng của các cây trồng chính do Tổng cục Thống kê cung cấp.

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thuỷ văn và Biến đổi khí hậu.

Địa chỉ: 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 04.7733372; 047733090-407

Fax: 04.8358626

Email: son.nguyenhong@imh.ac.vn;

Webside: http://www.imh.ac.vn

MỤC LỤC

Trang

I. TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG THÁNG I/2015 1
1. Vùng Tây Bắc 1
2. Vùng Việt Bắc 2
3. Vùng Đông Bắc 4
4. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ 5
5. Vùng Bắc Trung Bộ 6
6. Vùng Trung Trung Bộ 8
7. Vùng Nam Trung Bộ 9
8. Vùng Tây Nguyên 10
9. Vùng Nam Bộ 12
II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG I/2015 13
III. DỰ BÁO KHÍ HẬU 3 THÁNG II, III VÀ THÁNG IV/2015 17
IV. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ 17

I. TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG THÁNG I/2015

Nền nhiệt độ không khí trung bình trong tháng I/2015 tại các địa phương trong cả nước ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-2,8^{0}C đến 3,1^{0}C) (hình 10).

Lượng mưa trong tháng tại hầu hết các địa phương ở phía Bắc, Trung Trung Bộ và Tây Nguyên ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (20mm đến 166mm), ở hầu hết các địa phương thuộc Bắc Trung Bộ, Trung Trung Bộ và Nam Bộ ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn TBNN (-39mm đến -24mm) (hình 11).

Tổng số giờ nắng tháng ở hầu hết các địa phương của nước ta phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN (từ -146 giờ đến -14 giờ), riêng Hoà Bình có số giờ nắng cao hơn TBNN 59 giờ. Độ ẩm không khí trung bình tháng ở hầu hết các địa phương trong cả nước có giá trị phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (từ 3% đến 13%).

Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng tháng I/2015 ở từng vùng của nước ta như sau:

1. Vùng Tây Bắc

1.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ các khu vực thuộc vùng Tây Bắc ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-1,3^{0}C đến 3,1^{0}C); với giá trị nhiệt độ trung bình tháng dao động từ 10,8^{0}C (Sìn Hồ) đến 19,2^{0}C (Sông Mã) (hình 10).

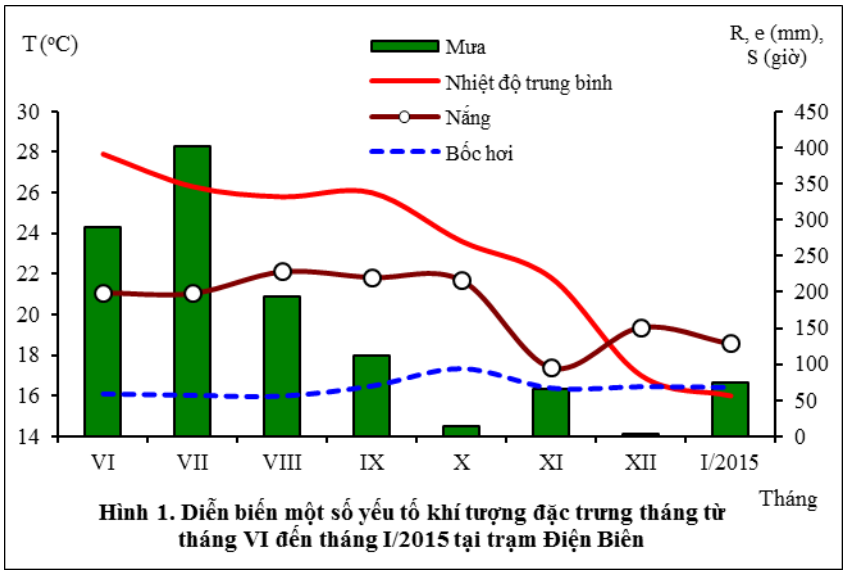

Hình 1. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng VI đến tháng I/2015 tại trạm Điện Biên

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng phổ biến từ 7,6^{0}C đến 15,3^{0}C, *giá trị thấp nhất là 0,9^{0}C xảy ra vào ngày 25/I tại Mai Châu, đây là giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất toàn quốc.*

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 14,8^{0}C (Sìn Hồ) đến 23,7^{0}C (Điện Biên), giá trị cao nhất là 31,0^{0}C xảy ra vào các ngày 19/I tại Yên Châu, ngày 20/I tại Mai Châu và ngày 22/I tại Sông Mã. Sự biến động của nhiệt

độ không khí theo thời gian từ tháng VI/2014 đến tháng I/2015 tại trạm đại diện cho vùng Tây Bắc (Điện Biên) được thể hiện trên hình 1.

1.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng I/2015 phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 21mm đến 82mm. Giá trị tổng lượng mưa tháng phổ biến dao động trong khoảng từ 1mm đến 106mm, cao nhất là 108mm tại Sìn Hồ.

- Lượng mưa ngày cao nhất phổ biến từ 1mm đến 72mm, *cao nhất là 85mm xảy ra vào ngày 4/I tại Điện Biên, đây là giá trị lượng mưa ngày lớn nhất toàn quốc*.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 2 đến 21 ngày, cao nhất là 22 ngày tại Kim Bôi. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 17 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 12 ngày.

Biến trình lượng mưa tháng từ tháng VI/2014 đến tháng I/2015 tại Điện Biên được thể hiện trên hình 1.

1.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng tháng I/2015 phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -61 giờ đến 159 giờ; giá trị tổng số giờ nắng tháng phổ biến từ 3 giờ đến 144 giờ, cao nhất là 243 giờ (Hoà Bình) (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng I/2015 dao động từ 75% đến 92%, cao nhất là 94%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -6% đến 7%. Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 28% xảy ra vào ngày 15/I tại Tuần Giáo.

- Tổng lượng bốc hơi tháng I/2015 có giá trị phổ biến từ 19mm đến 71mm, cao nhất là 86mm tại Tam Đường. Lượng bốc hơi tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa (-59mm đến 31mm). Lượng bốc hơi ngày cao nhất ở các nơi đo được phổ biến từ 2 - 8mm.

1.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Dông xuất hiện duy nhất 1 ngày tại Tuần Giáo, Điện Biên và Sông Mã;

- Mưa phùn xuất hiện một số nơi trong vùng với số ngày có mưa phùn phổ biến từ 5 đến 14 ngày.

2. Vùng Việt Bắc

2.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nền nhiệt độ không khí tháng I/2015 vùng Việt Bắc phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-1,4^{0}C đến 0,6^{0}C) (hình 10). Diễn biến

nhiệt độ không khí trung bình tháng theo thời gian tại Việt Trì được thể hiện trên hình 2;

- Giá trị nhiệt độ không khí trung bình tháng phổ biến từ 8,3^{0}C (Sa Pa) đến 15,6^{0}C (Lào Cai);

- Giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình từ 5,8^{0}C (Sa Pa) đến 13,9^{0}C (Lào Cai), nhiệt độ không khí thấp nhất là 1,4^{0}C xảy ra vào ngày 26/I tại Sa Pa.

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình từ 11,4^{0}C (Sa Pa) đến 18,8^{0}C (Lào Cai), nhiệt độ không khí cao nhất là 27,5^{0}C xảy ra vào các ngày 19/I tại Bắc Cạn và Định Hoá, ngày 20/I tại Hà Giang.

2.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng ở các địa phương trong vùng chủ yếu từ 33mm đến 82mm, cao nhất là 163mm tại Sa Pa; tổng lượng mưa tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (20mm đến 107mm). Diễn biến của tổng lượng mưa tháng từ tháng VI/2014 đến tháng I/2015 ở trạm Việt Trì (đại diện cho vùng Việt Bắc) được thể hiện trên hình 2.

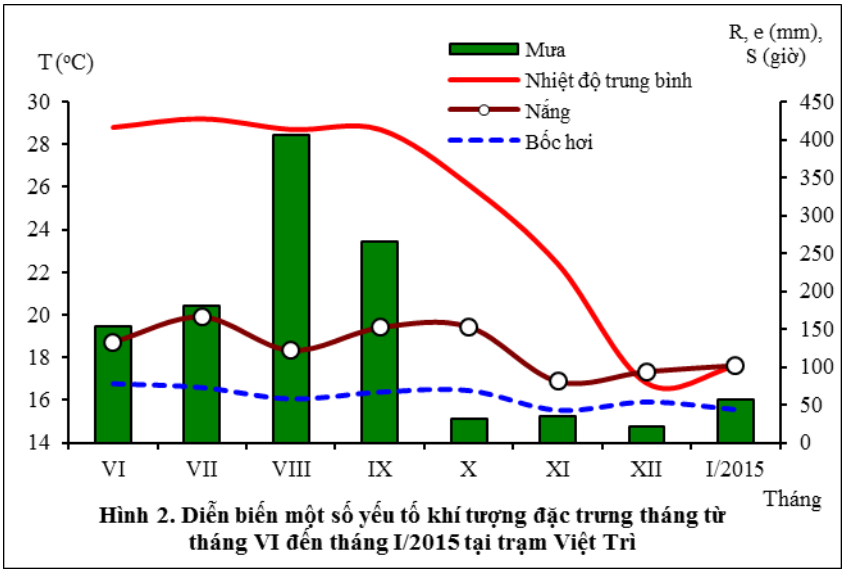

Hình 2. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng VI đến tháng I/2015 tại trạm Việt Trì

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 11mm đến 33mm, cao nhất là 82mm xảy ra vào ngày 14/I tại Sa Pa. Số ngày mưa trong tháng dao động phổ biến từ 7 - 26 ngày. Số ngày mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 13 ngày. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 10 ngày, cao nhất là 11 ngày tại Mù Căng Chải.

2.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng I/2015 ở các nơi thuộc Việt Bắc có giá trị phổ biến từ 2 giờ đến 95 giờ, cao nhất là 111 giờ (Mù Căng Chải), phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN (-70 giờ đến -19 giờ) (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng I/2015 phổ biến từ 82 đến 95%; phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (3% đến 12%). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 35%, xảy ra vào ngày 16/I tại Mù Căng Chải.

- Lượng bốc hơi tháng ở các nơi trong vùng có giá trị phổ biến từ 18mm đến 58mm, cao nhất là 61mm tại Lào Cai, và có giá trị phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị lượng mưa (-107mm đến -21mm). Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2mm đến 5mm, *cao nhất là 9mm, xảy ra vào ngày 20/I tại Sa Pa, đây là giá trị lượng bốc hơi ngày cao nhất toàn quốc*.

2.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện một số nơi trong vùng với số ngày có mưa phùn từ 3 đến 23 ngày.

3. Vùng Đông Bắc

3.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng ở các nơi trong vùng phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN (-2,8 đến -0,8^{0}C); có giá trị dao động từ 9,5^{0}C (Trùng Khánh - Cao Bằng) đến 15,1^{0}C (Uông Bí) (hình 10).

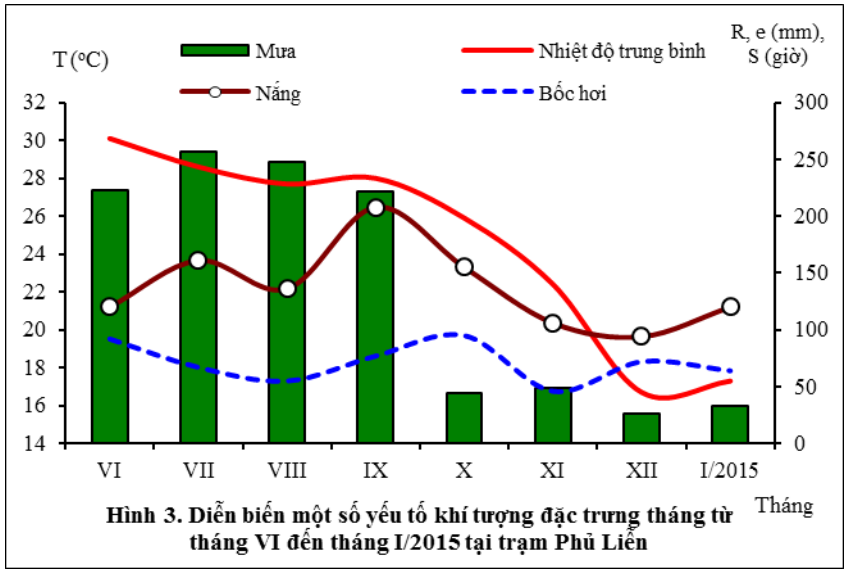

Hình 3. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng VI đến tháng I/2015 tại trạm Phù Liễn

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình từ 11,5^{0}C (Trùng Khánh) đến 17,7^{0}C (Bảo Lạc), giá trị nhiệt độ cao nhất là 28,6^{0}C xảy ra vào ngày 20/I tại Bảo Lạc.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình từ 8,2^{0}C (Trùng Khánh) đến 13,7^{0}C (Uông Bí), giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 3,9^{0}C xảy ra vào ngày 24/I tại Trùng Khánh. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tháng theo thời gian tại Phù Liễn được thể hiện trên hình 3.

3.2. Diễn biến về mưa

- Lượng mưa tháng I/2015 dao động phổ biến từ 30mm đến 70mm, cao nhất là 78 mm tại Thất Khê, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 29mm đến 50mm (hình 11). Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất dao động phổ biến từ 8 đến 20mm, cao nhất là 24mm xảy ra vào ngày 15/I tại Trùng Khánh và Cửa Ông.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 5 - 25 ngày; số ngày mưa liên tục

phổ biến từ 3 đến 15 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 16 ngày, cao nhất là 24 ngày tại Bắc Giang. Có thể thấy diễn biến theo thời gian của tổng lượng mưa tháng tại trạm đại diện cho vùng Đông Bắc (trạm Phù Liễn) ở hình 3.

3.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng tháng I/2015 đo được ở các nơi trong vùng phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN (-80 giờ đến -51 giờ) (hình 12) và phổ biến dao động trong khoảng từ 3 giờ (Trùng Khánh) đến 24 giờ (Tiên Yên), cao nhất là 38 giờ tại Bảo Lạc.

- Độ ẩm không khí trung bình tháng I/2015 ở các nơi dao động phổ biến từ 82 đến 96%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 4% đến 13%; giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 54% xảy ra vào ngày 19/I tại Bảo Lạc.

- Lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 13mm đến 42mm, cao nhất là 47mm tại Bảo Lạc. Lượng bốc hơi các khu vực trong vùng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn lượng mưa (-59mm đến -27mm). Lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 1 - 3mm (hình 14).

3.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện một số nơi trong vùng với số ngày có mưa phùn từ 2 đến 21 ngày.

4. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ

4.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng ở các nơi trong vùng có giá trị từ 14,0^{0}C (Nam Định) đến 14,9^{0}C (Ninh Bình), phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN (từ -2,7^{0}C đến -1,1^{0}C) (hình 10);

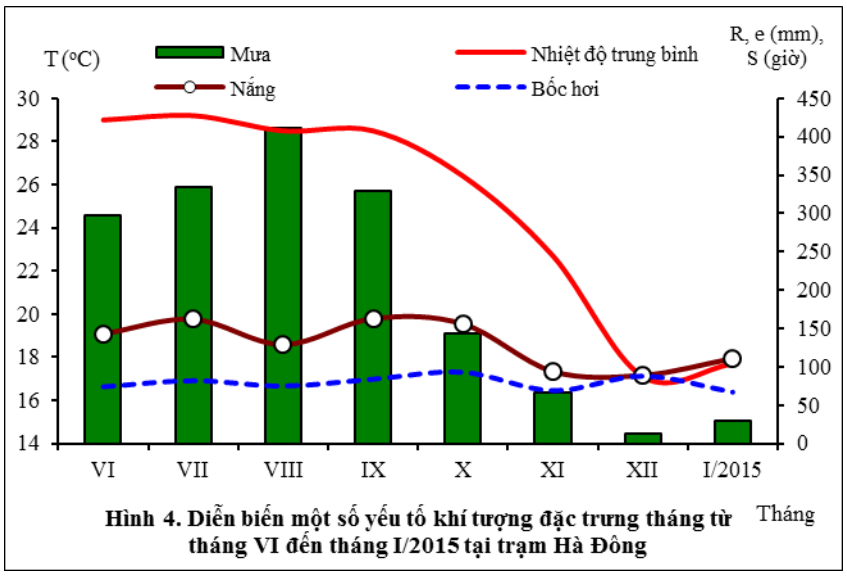

Hình 4. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng VI đến tháng I/2015 tại trạm Hà Đông

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 15,7^{0}C (Nam Định) đến 17,0^{0}C (Ninh Bình), giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là

25,0^{0}C xảy ra vào ngày 19/I tại Sơn Tây;

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng ở các nơi từ 12,5C (Nam Định) đến 13,6^{0}C (Ninh Bình), giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 7,6^{0}C xảy ra vào ngày 5/I tại Sơn Tây. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Láng được thể hiện trên hình 4.

4.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng phổ biến ở mức xấp xỉ giá trị TBNN (hình 11) và có giá trị dao động phổ biến từ 18mm đến 41mm, cao nhất là 43mm tại Văn Lý.

- Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 4 đến 9mm, cao nhất là 17mm xảy ra vào ngày 5/I tại Sơn Tây; số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 13 đến 21 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 4 đến 13 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 16 ngày. Biến trình tổng lượng mưa tháng tại trạm Láng được thể hiện trên hình 4.

4.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng I/2015 ở các nơi trong vùng thấp, dao động từ 1 giờ (Hải Dương) đến 5 giờ (Láng và Nam Định); có giá trị ở mức thấp hơn TBNN (-86 đến -62giờ) (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 83% (Láng) đến 92% (Hưng Yên, Nam Định và Văn Lý), phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (5% đến 8%) (hình 13); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 53% xảy ra vào ngày 25/I tại Láng.

- Lượng bốc hơi vùng Đồng bằng Bắc Bộ phổ biến từ 22mm (Nho Quan) đến 36mm (Hưng Yên), cao nhất là 38 mm tại Hà Đông; lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2 đến 3mm. Lượng bốc hơi tháng phổ biến ở mức xấp xỉ giá trị lượng mưa tháng.

4.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện khắp nơi trong vùng với số ngày có mưa phùn từ 6 đến 23 ngày.

5. Vùng Bắc Trung Bộ

5.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ -1,7^{0}C đến -0,3^{0}C) (hình 10) và có giá trị từ 15,3^{0}C (Thanh Hoá) đến 17,8^{0}C (Cửa Rào – Tương Dương).

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 17,2^{0}C (Thanh Hoá) đến

21,3^{0}C (Cửa Rào – Tương Dương), giá trị nhiệt độ cao nhất là 30,2^{0}C xảy ra vào ngày 20/I tại Cửa Rào.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 14,1^{0}C (Yên Định) đến 16,0^{0}C (Kỳ Anh), giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 9,5^{0}C xảy ra vào ngày 25/I tại Thanh Hoá. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại Vinh được thể hiện trên hình 5.

5.2. Diễn biến về mưa

- Trong tháng I/2015, các giá trị tổng lượng mưa tháng dao động phổ biến từ 9mm đến 77mm, cao nhất là 127mm (Kỳ Anh). Tổng lượng mưa tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (-30mm đến -25mm) (hình 11).

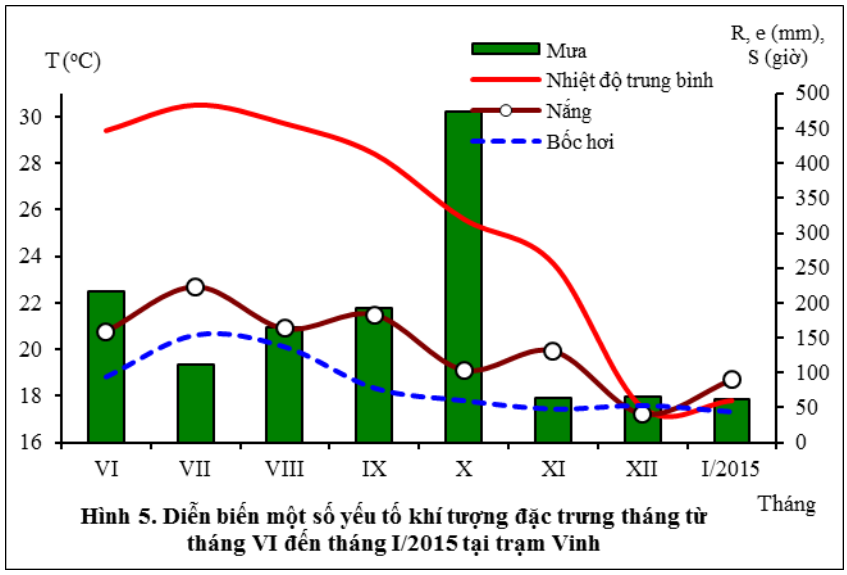

Hình 5. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng VI đến tháng I/2015 tại trạm Vinh

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 2 đến 14mm, cao nhất là 19mm, xảy ra vào ngày 9/I tại Kỳ Anh.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 6 - 26 ngày, cao nhất là 27 ngày tại Hà Tĩnh; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 16 ngày. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 7 ngày, cao nhất là 11 ngày tại Kỳ Anh. Biến trình tổng lượng mưa tháng tại Vinh được thể hiện trên hình 5.

5.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng trong tháng thấp, dao động phổ biến từ 1 giờ (Thanh Hoá và Hà Tĩnh) đến 22 giờ (Hồi Xuân), cao nhất là 39 giờ (Cửa Rào – Tương Dương), một vài nơi không có số giờ nắng trong tháng; tổng số giờ nắng trong vùng phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN (-86 giờ đến -62 giờ) (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 86% đến 95% (Kỳ Anh), phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (3% đến 7%); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 57% xảy ra vào các ngày 18/I tại Hồi Xuân và ngày 20/I tại Con Cuông.

- Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 14mm đến 37mm, cao nhất là 41mm tại Yên Định và Thanh Hoá, lượng bốc hơi ngày lớn nhất phổ biến từ 1

- 3mm. Lượng bốc hơi tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị lượng mưa (-111mm đến -22mm).

5.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện một số nơi trong vùng với số ngày có mưa phùn dao động từ 2 đến 20 ngày.

6. Vùng Trung Trung Bộ

6.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng I/2015 nằm trong khoảng từ 17,4^{0}C (Khe Sanh) đến 22,1^{0}C (Quảng Ngãi), phổ biến ở mức xấp sỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-0,8^{0}C đến 1,0^{0}C) (hình 10). Có thể thấy được biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại trạm đại diện cho Trung Trung Bộ (Đà Nẵng) trên hình 6.

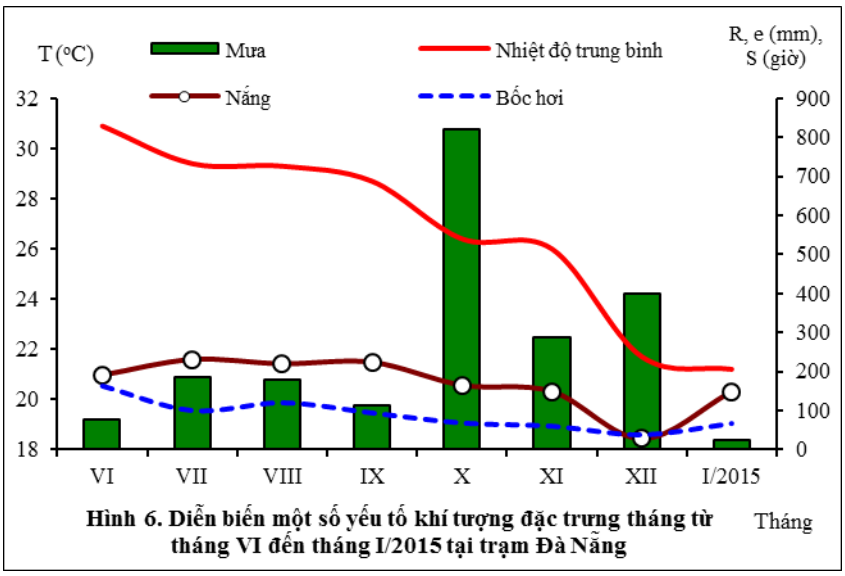

Hình 6. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng VI đến tháng I/2015 tại trạm Đà Nẵng

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 19,9^{0}C (Ba Đồn và Khe Sanh) đến 24,9^{0}C (Quảng Ngãi), giá trị nhiệt độ cao nhất là 32,9^{0}C xảy ra vào ngày 21/I tại Nam Đông.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 15,9^{0}C (Khe Sanh) đến 20,0^{0}C (Quảng Ngãi), giá trị nhiệt độ thấp nhất là 12,8^{0}C xảy ra vào ngày 26/I tại Khe Sanh.

6.2. Diễn biến về mưa

- Lượng mưa trong tháng I/2015 ở hầu hết các nơi trong vùng phổ biến từ 38mm đến 156mm, cao nhất là 161mm tại Trà My ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-39mm đến 76mm).

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 7 đến 28mm, cao nhất là 30mm xảy ra vào ngày 12/I tại Tam Kỳ.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 13 đến 24 ngày, cao nhất là 26 ngày tại Đông Hà; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 11 ngày; số ngày không mưa

liên tục phổ biến từ 2 đến 12 ngày. Có thể xem biến trình tổng lượng mưa tháng tại Đà Nẵng từ tháng VI/2014 đến tháng I/2015 trên hình 6.

6.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng trong tháng phổ biến từ 10 giờ đến 64 giờ, cao nhất là 66 giờ (Tam Kỳ), phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN (-90 giờ đến -52 giờ) (Hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 88% đến 96%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (3% đến 10%); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 49% xảy ra vào ngày 28/I tại Quảng Ngãi.

- Tổng lượng bốc hơi tháng dao động phổ biến từ 17mm đến 30mm, cao nhất là 58mm tại Đà Nẵng. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 1 đến 4mm. Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị lượng mưa (-136mm đến -23mm).

6.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Dông xuất hiện một vài nơi trong vùng với số ngày có dông dao động từ 1 đến 3 ngày;

- Mưa phùn xuất hiện duy nhất tại Khe Sanh với số ngày có dông là 12 ngày.

7. Vùng Nam Trung Bộ

7.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng I/2015 từ 22,4^{0}C (Hoài Nhơn) đến 25,7^{0}C (Phan Thiết), phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0,6^{0}C đến 1,0^{0}C (hình 10).

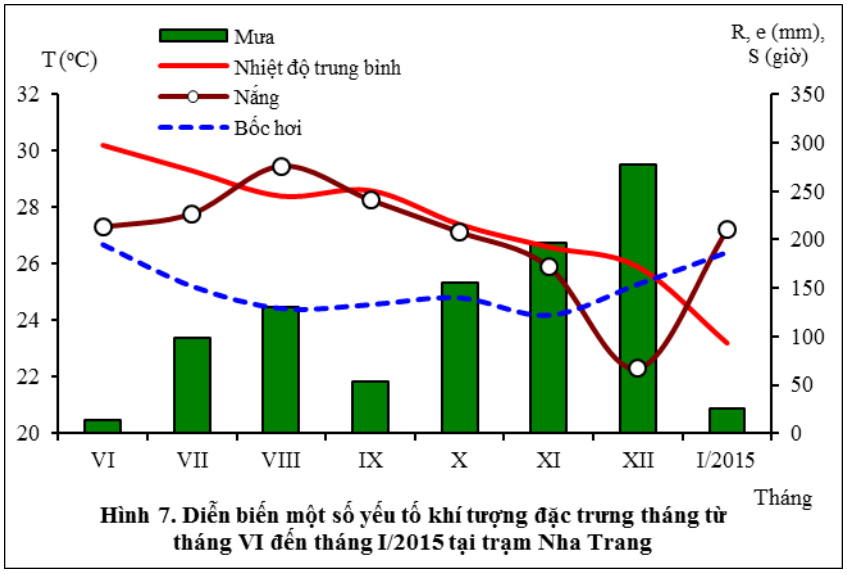

Hình 7. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng VI đến tháng I/2015 tại trạm Nha Trang

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 25,5^{0}C (Hoài Nhơn) đến 29,9^{0}C (Phan Thiết), giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 32,1^{0}C xảy ra vào ngày 12/I tại Phan Thiết.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 20,7^{0}C (Hoài Nhơn) đến 23,7^{0}C (Phú Quý), giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 18,1^{0}C, xảy ra vào

ngày 3/I tại Hoài Nhơn. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại Nha Trang từ tháng VI/2014 đến tháng I/2015 được thể hiện trên hình 7.

7.2. Diễn biến về mưa

- Trong tháng I/2015, lượng mưa tháng ở các địa phương trong vùng phổ biến từ 4mm đến 99mm, cao nhất là 104mm tại Quy Nhơn. Tổng lượng mưa tháng trong vùng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (39mm đến 52mm). Diễn biến tổng lượng mưa tháng từ tháng VI/2014 đến tháng I/2015 tại trạm Quy Nhơn được thể hiện trên hình 7.

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 1mm đến 23mm, cao nhất là 49mm, xảy ra vào các ngày 17/I tại Quy Nhơn và ngày 29/I tại Nha Trang.

- Số ngày mưa trong tháng ở các địa phương phổ biến từ 2 đến 17 ngày; số ngày mưa liên tục từ 2 đến 6 ngày; số ngày không mưa liên tục trong tháng phổ biến từ 4 đến 27 ngày.

7.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng I/2015 ở các nơi trong vùng phổ biến từ 81 giờ (Hoài Nhơn) đến 217 giờ (Phan Thiết), cao nhất là 233 giờ tại Phú Quý; số giờ nắng trong vùng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (-69 giờ đến -29 giờ);

- Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 75% (Phan Rang) đến 86% (Tuy Hoà), cao nhất là 89% tại Hoài Nhơn, phổ biến ở mức xấp xỉ giá trị TBNN (hình 13); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất là 49% xảy ra vào ngày 20/I tại Phan Rang.

- Lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 42mm đến 139mm, *cao nhất là 165mm tại Phan Rang, đây là tổng lượng bốc hơi tháng cao nhất toàn quốc*. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 8mm, *cao nhất là 9mm xảy ra vào ngày 8/I tại Phan Rang, cùng với Sa Pa, đây là giá trị lượng bốc hơi ngày cao nhất toàn quốc*. Lượng bốc hơi các nơi trong vùng ở mức dao động xung quanh giá trị lượng mưa (-45mm đến 119mm).

8. Vùng Tây Nguyên

8.1. Diễn biến nhiệt độ

- Giá trị nhiệt độ không khí trung bình tháng I/2015 từ 16,9^{0}C (Đà Lạt) đến 23,5^{0}C (Ayunpa - Gia Lai); phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN (0,5 đến 2,4^{0}C) (hình 10).

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình từ 21,9^{0}C (Đà Lạt) đến 28,0^{0}C (Kon Tum), cao nhất là 28,2^{0}C tại Ayunpa; giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là

32,6^{0}C xảy ra vào ngày 22/I tại Ayunpa.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình từ 14,1^{0}C (Đà Lạt) đến 20,8^{0}C (Ayunpa), giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 10,6^{0}C xảy ra vào ngày 27/I tại Đà Lạt. Có thể xem diễn biến nhiệt độ trung bình tháng từ tháng VI/2014 đến tháng I/2015 ở trạm Plây Cu đại diện cho vùng Tây Nguyên trên hình 8.

8.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng I/2015 thấp, phổ biến dao động từ 6mm đến 64mm, cao nhất là 126mm tại Bảo Lộc. Phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 45mm đến 70mm.

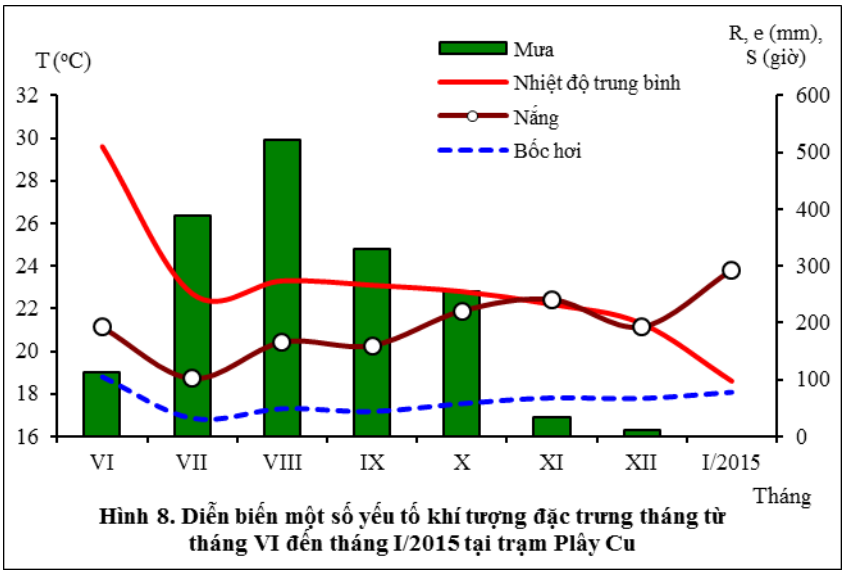

Hình 8. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng VI đến tháng I/2015 tại trạm Plây Cu

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 4mm đến 28mm, cao nhất là 34mm xảy ra vào ngày 19/I tại Đắk Nông. Số ngày mưa các nơi trong vùng phổ biến từ 1 đến 14 ngày. Trong đó số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 9 đến 30 ngày, số ngày mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 4 ngày. Diễn biến tổng lượng mưa tháng từ tháng VI/2014 đến tháng I/2015 tại trạm Plây Cu được thể hiện trên hình 8.

8.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng I/2015 phổ biến từ 145 giờ (Ayunpa) đến 203 giờ (Buôn Ma Thuột, *cao nhất là 235 giờ (Kon Tum và Plây Cu), đây là giá trị tổng số giờ nắng tháng cao nhất toàn quốc*; ở mức thấp hơn giá trị TBNN (-105 giờ đến -14 giờ) (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-5% đến 4%) (hình 13), có giá trị phổ biến từ 66% (Kon Tum) đến 83% (Đà Lạt); *độ ẩm không khí thấp nhất là 26% xảy ra vào ngày 22/I tại Kon Tum, đây là giá trị độ ẩm không khí thấp nhất toàn quốc*.

- Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 60mm (Bảo Lộc) đến 96mm (Ayunpa), cao nhất là 161mm tại Kon Tum. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 5mm, cao nhất là 7mm xảy ra vào ngày 3/I tại Kon Tum. Lượng bốc hơi ở các nơi trong vùng xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá

trị lượng mưa (-66mm đến 42mm).

8.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Dông xuất hiện duy nhất tại Đắk Nông với số ngày có dông là 3 ngày;

9. Vùng Nam Bộ

9.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng I/2015 từ 25,6^{0}C (Phước Long) đến 27,6^{0}C (Tân Sơn Nhất), ở mức cao hơn giá trị TBNN (0,3^{0}C đến 2,2^{0}C) (hình 10).

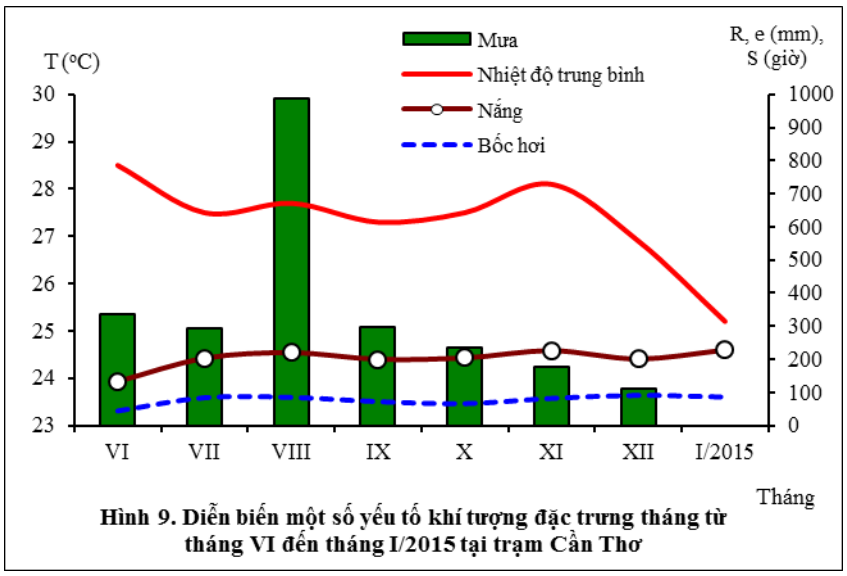

Hình 9. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng VI đến tháng I/2015 tại trạm Cần Thơ

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 28,8^{0}C (Vũng Tàu) đến 32,9^{0}C (Đồng Phú), *giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 35,0^{0}C xảy ra vào các ngày 22/I tại Tân Sơn Nhất và ngày 30/I tại Đồng Phú, đây là giá trị nhiệt độ không khí cao nhất toàn quốc*.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 21,4^{0}C (Phước Long) đến 24,5^{0}C (Cà Mau), giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 19,5^{0}C xảy ra vào ngày 5/I tại Đồng Phú. Hình 9 thể hiện diễn biến của nhiệt độ trung bình tháng từ tháng VI/2014 đến tháng I/2015 tại trạm Cần Thơ.

9.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng I/2015 dao động phổ biến từ 1mm đến 109mm, cao nhất là 180mm tại Tân Sơn Nhất, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (29mm đến 166mm).

- Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến dao động từ 1mm đến 42mm, cao nhất là 57mm xảy ra vào ngày 17/I tại Phước Long.

- Số ngày mưa trong tháng dao động từ 1 đến 11 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 8 đến 26 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 4 ngày.

9.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng I/2015 phổ biến từ 130 giờ (Cà Mau) đến 220 giờ

(Đồng Phú), cao nhất là 222 giờ tại Tây Ninh; phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN (-146 giờ đến -20 giờ) (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 62% (Tân Sơn Nhất) đến 84% (Cao Lãnh), phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-10% đến 7%) (hình 13). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 39% xảy ra vào ngày 6/I tại Phước Long.

- Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 35mm đến 127mm, cao nhất là 136mm tại Phước Long (hình 14); lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 4 đến 7mm, lượng bốc hơi tháng ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa tháng (-53mm đến 115mm).

9.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Gió tây khô nóng xuất hiện 1 ngày duy nhất tại Đồng Phú;

- Dông xuất hiện ở nhiều nơi trong vùng với số ngày có dông phổ biến từ 1 đến 6 ngày.

II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG I/2015

Điều kiện khí tượng nông nghiệp tháng I/2015 ở hầu hết các tỉnh phía Bắc không thực sự thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp do tình trạng ít mưa, nền nhiệt và số giờ nắng thấp hơn so với giá trị TBNN. Đặc biệt, các đợt rét đậm, rét hại với cường độ mạnh kéo dài làm ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp. Ở các tỉnh Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, tuy lượng mưa xấp xỉ hoặc cao hơn TBNN nhưng lượng bốc hơi cao gây thiếu nước cho việc xuống giống lúa đông xuân.

Trong tháng, các địa phương phía Bắc tập trung làm công tác thuỷ lợi nội đồng, thực hiện các biện pháp chống rét cho mạ và áp dụng các biện pháp khắc phục diện tích lúa mới cấy bị chết do rét, thu hoạch các loại cây vụ đông và khẩn trương làm đất gieo trồng lúa và rau màu vụ đông xuân. Các tỉnh phía Nam tiếp tục thu hoạch lúa mùa, khẩn trương làm đất gieo trồng lúa và rau màu vụ đông xuân.

1. Đối với cây lúa

1.1. Miền Bắc

Miền Bắc đang là giữa mùa đông nên thời tiết không thực sự thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Trong tháng 1/2015 đã xuất hiện các đợt không khí lạnh với cường độ mạnh tràn xuống Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ làm thời tiết chuyển rét đậm, rét hại kéo dài kèm theo mưa nhỏ, mưa phùn rải rác, nhiệt độ không khí

trung bình tháng ở hầu hết các nơi đều thấp hơn TBNN, một số khu vực thuộc núi cao xuất hiện sương mù, sương muối làm một số diện tích cây trồng vụ đông bị chết hoặc ngừng sinh trưởng.

Trong tháng các địa phương tập trung chỉ đạo nông dân chăm sóc, thu hoạch cây vụ đông, lấy nước đổ ải, cấy trà lúa xuân sớm, chuẩn bị gieo mạ xuân muộn và trồng cây rau màu vụ xuân. Dù thời tiết rét nhưng nguồn nước năm nay chủ động, mức độ thiếu nước không gay gắt như mọi năm, các địa phương đã chủ động triển khai các biện pháp phòng chống rét cho cây trồng để hạn chế thấp nhất thiệt hại có thể xảy ra, đặc biệt đối với mạ đã gieo và lúa đông xuân sớm mới cấy.

Sau các đợt rét đậm, rét hại kéo dài, thời tiết miền Bắc hiện đang ấm dần lên, tạo điều kiện thuận lợi đẩy nhanh tiến độ thu hoạch cây vụ đông và gieo cấy lúa đông xuân sớm, cũng như gieo trồng các cây màu vụ đông xuân.

1.2. Miền Nam

Các địa phương đang khẩn trương thu hoạch các diện tích lúa mùa muộn, giải phóng đất để sản xuất vụ đông xuân.

Tiếp tục thu hoạch lúa mùa và xuống giống đại trà lúa đông xuân. Tính đến cuối tháng, các địa phương miền Nam đã thu hoạch đạt trên 610 ngàn ha lúa mùa, chiếm 85,5% tổng diện tích xuống giống và bằng 96,5% so với cùng kỳ năm trước. Riêng vùng ĐBSCL thu hoạch đạt gần 230 ngàn ha, chiếm 70,5% diện tích xuống giống và bằng 92% cùng kỳ năm trước.

Đồng thời với thu hoạch lúa mùa các tỉnh miền Nam đã tích cực xuống giống lúa đông xuân đạt hơn 1,96 triệu ha, xấp xỉ cùng kì năm trước, trong đó vùng ĐBSCL xuống giống đạt gần 1,55 triệu ha, bằng 100,2% so với cùng kỳ năm trước.

2. Đối với các loại rau màu và cây công nghiệp

Tính đến cuối tháng I/2015, các địa phương trong cả nước đã gieo trồng đạt 300 ngàn ha cây màu lương thực các loại, trong đó chủ yếu là cây vụ đông. Các cây
trồng chính gồm có: Ngô đạt gần 195,1 ngàn ha, bằng 98,8%; khoai lang đạt hơn 53,4 ngàn ha, bằng 98,8% so với cùng kì năm trước. Các cây công nghiệp ngắn ngày diện tích đạt gần 130 ngàn ha, bằng 98,4% cùng kỳ năm trước, trong đó: Cây đậu tương đạt 45,7 ngàn ha, xấp xỉ cùng kỳ; cây lạc đạt gần 42,5 ngàn ha, bằng 99,2%. Tổng diện tích rau, đậu đạt 292 ngàn ha, bằng 100,4% so với cùng kì năm trước.

Thống kê sơ bộ kết quả gieo trồng cây vụ đông 2014/15 ở các tỉnh miền Bắc tăng hơn năm trước không nhiều. Tổng diện tích gieo trồng đạt xấp xỉ 410 ngàn ha, tăng khoảng 5 ngàn ha so với vụ đông năm trước, chủ yếu do tăng diện tích rau. Diện tích các cây chính gồm có: Ngô đạt gần 129 ngàn ha, khoai lang đạt 41,9 ngàn ha, đậu tương đạt 45,2 ngàn ha, lạc đạt 11 ngàn ha. Các cây này

hơn kém so với cùng kỳ năm trước không đáng kể. Riêng rau đậu các loại đạt 175 ngàn ha, tăng gần 5 ngàn ha.

Chè lớn nảy chồi ở Mộc Châu, sinh trưởng kém trên nền đất ẩm trung bình. Chè lớn ở Phú Hộ và Ba Vì ngừng sinh trưởng, đất ẩm và ẩm trung bình.

Cam ở Hoài Đức sau khi bị rét hại thân, lá, cành đang tiếp tục ra lá mới, sinh trưởng kém trên đất ẩm trung bình.

Ở Tây Nguyên và Xuân Lộc Cà phê đang nở hoa, đất ẩm trung bình; sinh trưởng tốt ở Tây Nguyên, trạng thái sinh trưởng trung bình ở Xuân Lộc.

3. Tình hình sâu bệnh

- Sâu cuốn lá nhỏ: Tổng diện tích nhiễm toàn quốc là 17.089 ha, tập trung chủ yếu tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long.

- Rầy nâu - rầy lưng trắng: Nhiễm 46.556 ha, trong đó nhiễm nặng 1.412 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long.

- Bệnh đạo ôn lá: Tập trung tại Đồng bằng sông Cửu Long với tổng diện tích nhiễm 51.325 ha, trong đó nhiễm nặng 204 ha.

- Bệnh đạo cổ bông: Tổng diện tích nhiễm 8.351 ha, diện tích nhiễm nặng 121 ha; tập trung chủ yếu ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long.

- Bệnh khô vằn: Toàn quốc nhiễm 5.488 ha, xuất hiện chủ yếu tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long.

- Sâu đục thân: Diện tích nhiễm sâu non 1.572 ha, tập trung chủ yếu tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long.

- OBV: Tổng diện tích hại 12.190 ha, nặng 554 ha tập trung chủ yếu tại các tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu Long.

- Bệnh bạc lá: Tổng diện tích nhiễm 11.171 ha, nhiễm nặng 120 ha, tập trung chủ yếu tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long.

- Bệnh đen lép hạt: Diện tích nhiễm 7.376 ha, nặng 2 ha, tập trung tại một số tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long.

Bảng 1. Số liệu khí tượng nông nghiệp tuần 3 tháng I/2015

Các vùng sinh thái nông nghiệp	Trạm	Các giai đoạn phát triển của cây trồng	Trạng thái sinh trưởng của cây trồng	Độ ẩm đất	Tác động của thiên tai, sâu bệnh
Tây Bắc, Việt Bắc	Mộc Châu	Chè lớn nảy chồi	kém	TB	
	Điện Biên	Lúa đông xuân lá thứ 3	Kém	3cm	
	Văn Chấn	Lúa đông xuân cấy, lá thứ 3	TB	3cm	
	Tuyên Quang	Lúa đông xuân mọc mầm	TB	Quá ẩm	
Đông Bắc	Uông Bí	Lúa đông xuân bén rễ hồi xanh	Khá	3cm	
	Lạng Sơn	Chuyển vụ			
	Bắc Giang	Chuyển vụ			
Trung du Bắc Bộ	Phú Hộ	Chè lớn	Ngừng sinh trưởng	ẩm	
	Ba Vì	Chè lớn		TB	
Đồng bằng sông Hồng	Hà Đông	Lúa đông xuân mọc mầm	TB	TB	
	Hoài Đức	Cam ra lá mới	Kém	TB	
	Hải Dương	Lúa đông xuân lá thứ 5	Khá	3cm	
	Hưng Yên	Chuyển vụ			
	Nam Định	Lúa đông xuân lá thứ 3	TB	Quá ẩm	
	Ninh Bình	Chuyển vụ			
	Thái Bình	Chuyển vụ			
Bắc Trung Bộ	Yên Định	Lạc gieo đến mọc mầm	TB	TB	
		Đậu tương mọc mầm	Tb	TB	
	Thanh Hoá	Lúa đông xuân lá thứ 5	TB	Quá ẩm	
	Quỳnh Lưu	Lúa đông xuân cấy	TB	3cm	
	Đô Lương	Lúa đông xuân lá thứ 3	TB	ẩm	
Nam Trung Bộ	Tuy Hoà	Lúa đông xuân lá thứ 5	Khá	4cm	
	An Nhơn	Lúa đông xuân đẻ nhánh	Khá	4cm	
Tây Nguyên	Eakmat	Cà phê nở hoa	Tốt	TB	
Nam Bộ	Xuân Lộc	Cà phê nở hoa	TB	TB	
	Trà Nóc	Lúa đông xuân mọc dóng	Khá	TB	
	Mỹ Tho	Lúa đông xuân để nhánh, cấy	TB	3cm	

	Bạc Liêu	Chuyển vụ			

III. DỰ BÁO KHÍ HẬU 3 THÁNG II, III, IV/2015

3.1. Nhiệt độ

Trong mùa 3 tháng II-IV/2015, nhiệt độ có khả năng hụt chuẩn ở đa phần diện tích Bắc Bộ, với xác suất từ 55-77%. Khả năng cận đến vượt chuẩn của nhiệt độ xảy ra tại phần lớn diện tích cả nước với xác suất từ 55 trên 77%. Chuẩn sai của nhiệt độ dao động từ 0 đến 1,5oC trên đa phần diện tích cả nước; từ -1,5 đến 0oC ở đa phần diện tích khu vực Bắc Bộ.

3.2. Lượng mưa

Lượng mưa có khả năng hụt chuẩn ở một phần diện tích thuộc Bắc Bộ, Nam Tây Nguyên và Đông Nam Bộ với xác suất từ 55-77%. Khả năng cận đến vượt chuẩn của lượng mưa có thể xảy ra trên phần lớn diện tích cả nước với xác suất từ 55-77%.

Chuẩn sai của lượng mưa chủ yếu dao động từ 0 đến 200mm ở đại bộ phận diện tích nước ta.

3.3. Xoáy thuận nhiệt đới (XTNĐ) và không khí lạnh (KKL)

Kết quả thống kê trung bình 3 tháng II, III, IV thời kỳ 1971-2000 cứ 10 năm thì có khoảng 3 XTNĐ hoạt động trên khu vực Biển Đông và có khoảng 1 cơn ảnh hưởng đến Việt Nam.

Trung bình của thời kỳ 1971 - 2000 thì trong 3 tháng II, III, IV số đợt không khí lạnh ảnh hưởng đến Việt Nam là khoảng 9 đợt

IV. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Từ thực trạng sản xuất nông nghiệp, trạng thái sinh trưởng phát triển của cây trồng trong tháng I/2015, và dự báo khí hậu 3 tháng II, III, IV/2015 có thể đưa ra một số kiến nghị:

1. Miền Bắc

- Tăng cường chăm sóc và có các biện pháp phòng chống rét bảo vệ mạ và lúa đông xuân, chống rét cho gia súc, gia cầm nhất là trâu, bò mà đặc biệt chú trọng là ở các tỉnh vùng cao.
- Có phương án chuẩn bị mạ dự phòng hoặc giống để gieo bổ sung trong trường hợp rét đậm, rét hại tiếp tục kéo dài ảnh hưởng đến lúa đã xuống giống.

2. Miền Trung:

- Tập trung chăm sóc lúa mới trồng và các loại cây rau màu;
- Đề phòng và có các biện pháp phòng, chống rét cho gia súc

3. Miền Nam:

- Có kế hoạch phòng chống hạn, chống xâm nhập mặn.
- Chăm sóc lúa vụ đông xuân.
- Tích cực phòng trừ sâu bệnh, đặc biệt là các biện pháp hữu hiệu để phòng ngừa và ngăn chặn dịch hại lúa ở đồng bằng sông Cửu Long.

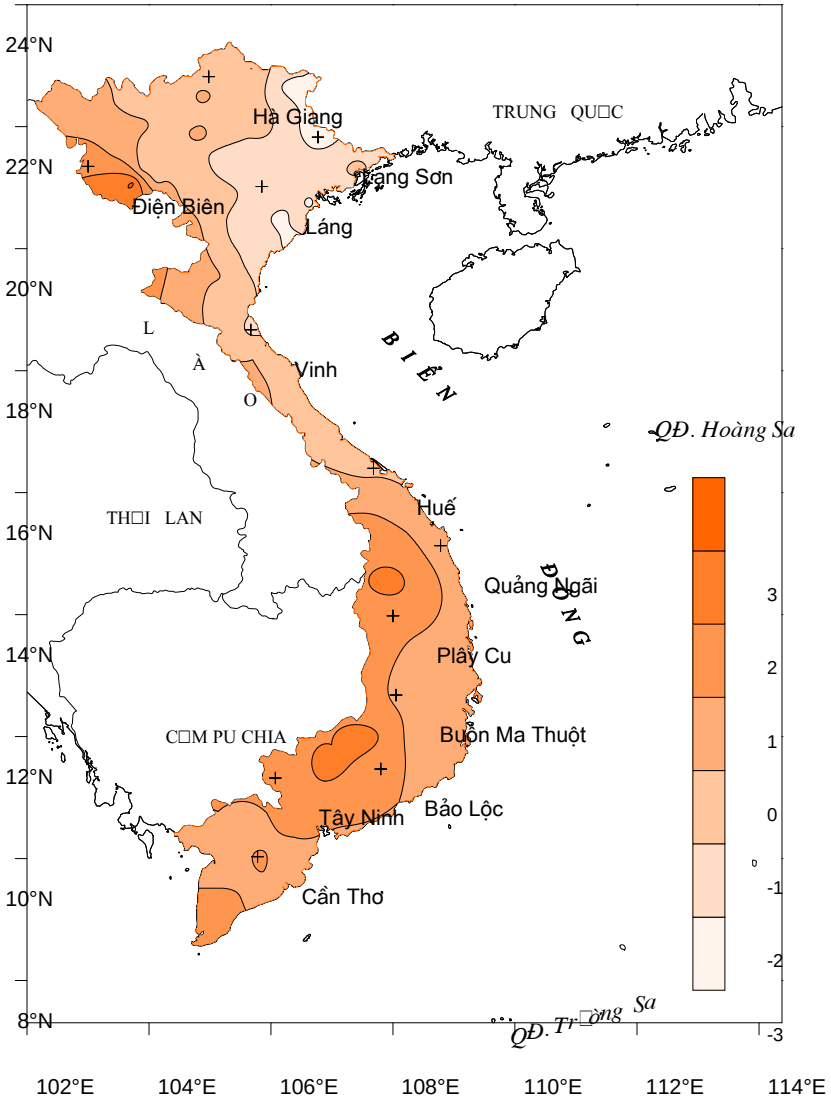

Hình 10. Độ lệch của nhiệt độ tháng I/2015 so với TBNN (C)

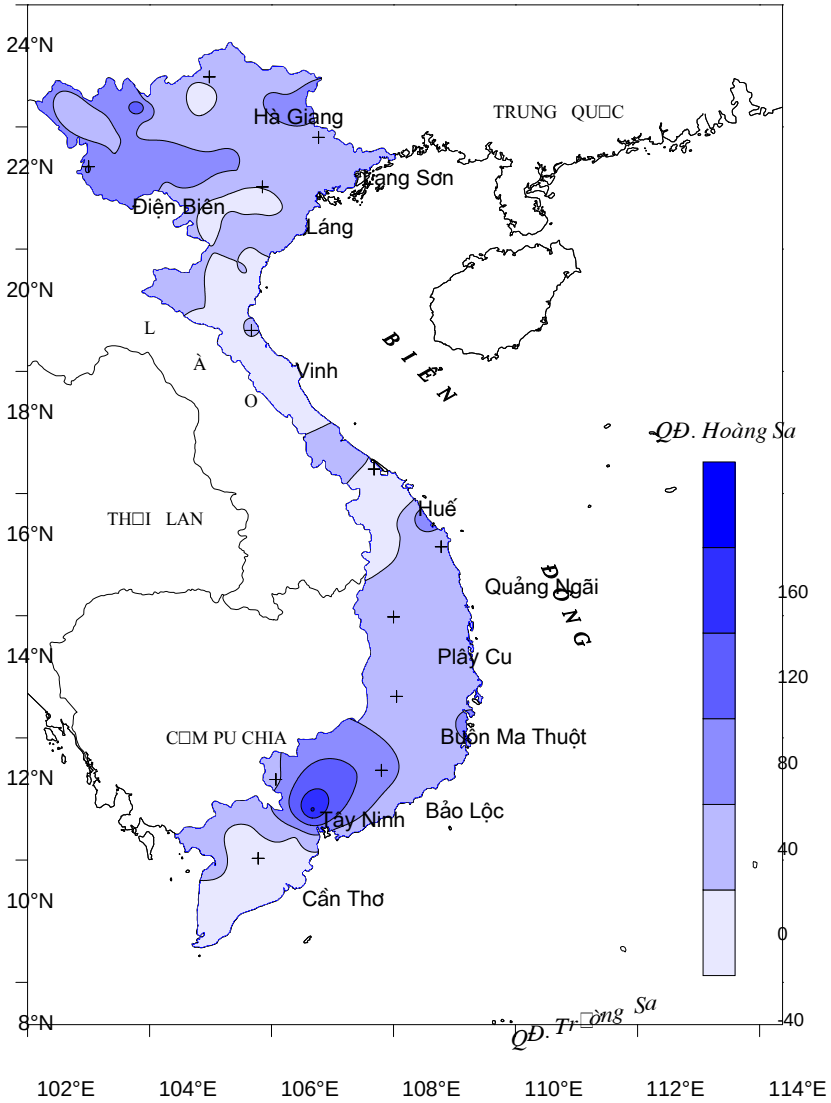

Hình 11. Độ lệch của l□ợng m□a tháng I/2015 so với TBNN (mm)

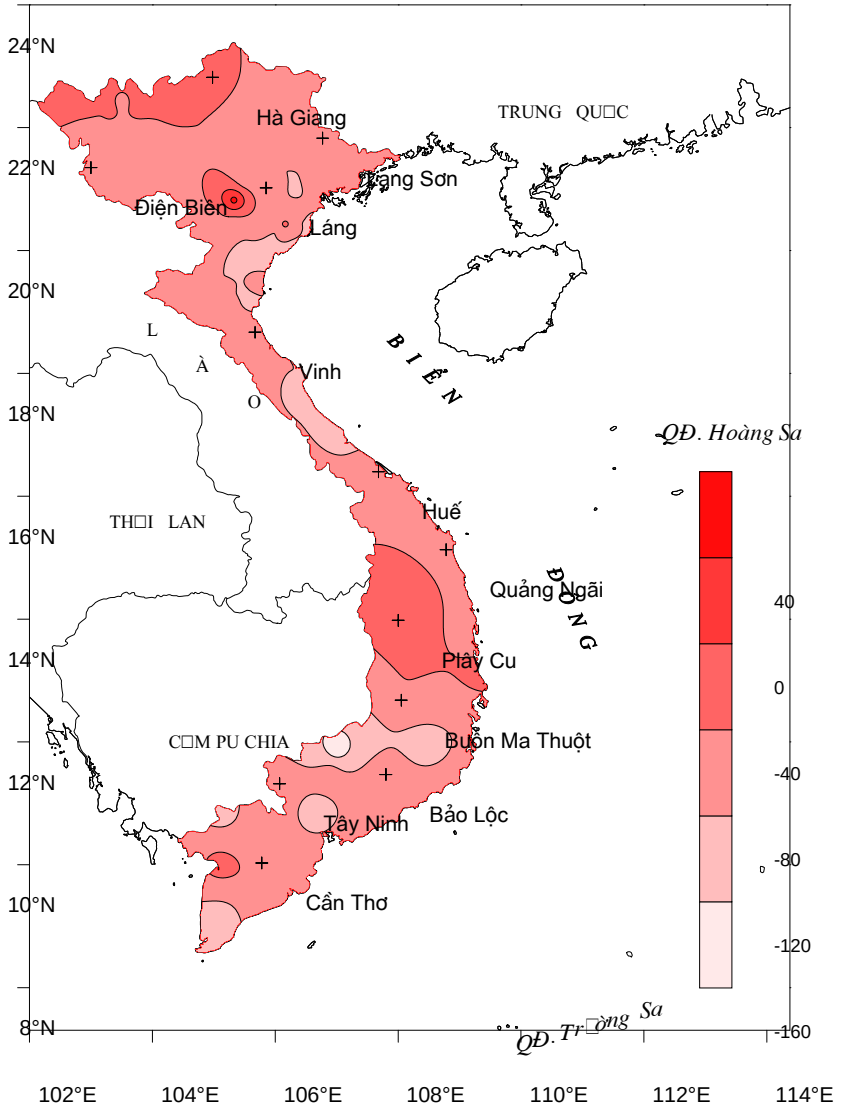

Hình 12. Độ lệch của số giờ nắng tháng I/2015 so với TBNN (giờ)

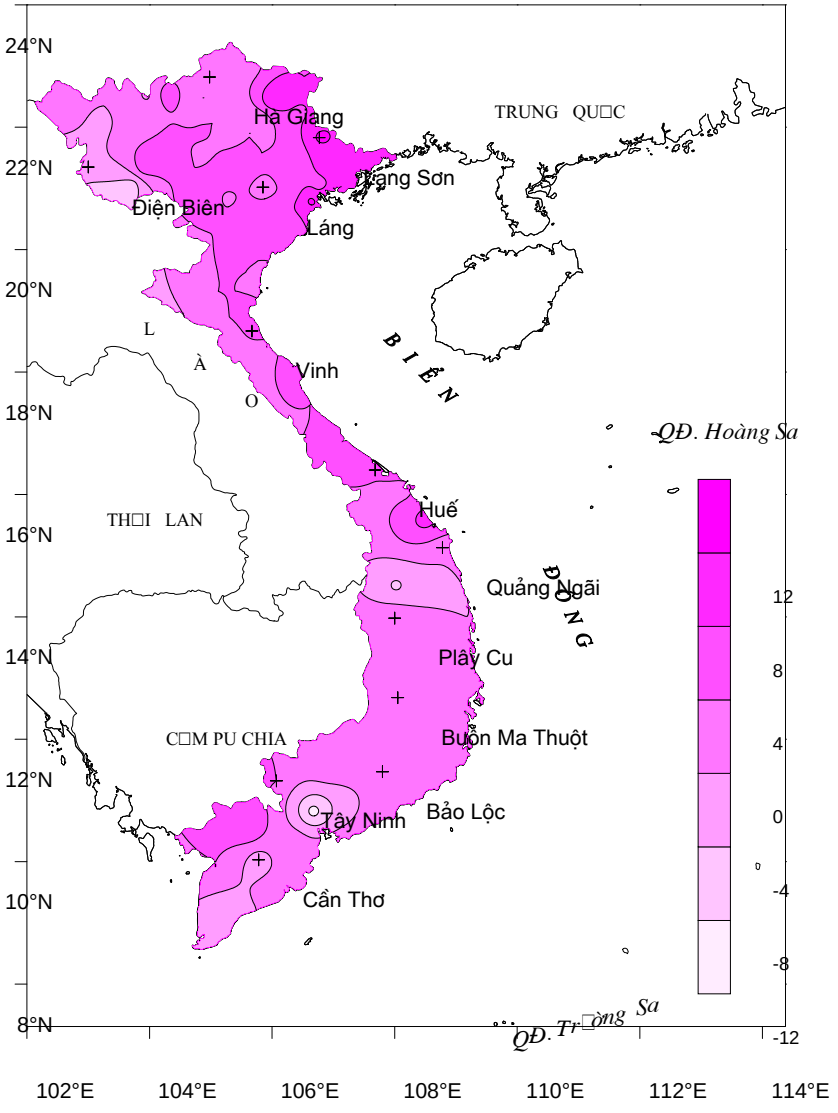

Hình 13. Độ lệch của độ ẩm không khí tháng I/2015 so với TBNN (%)

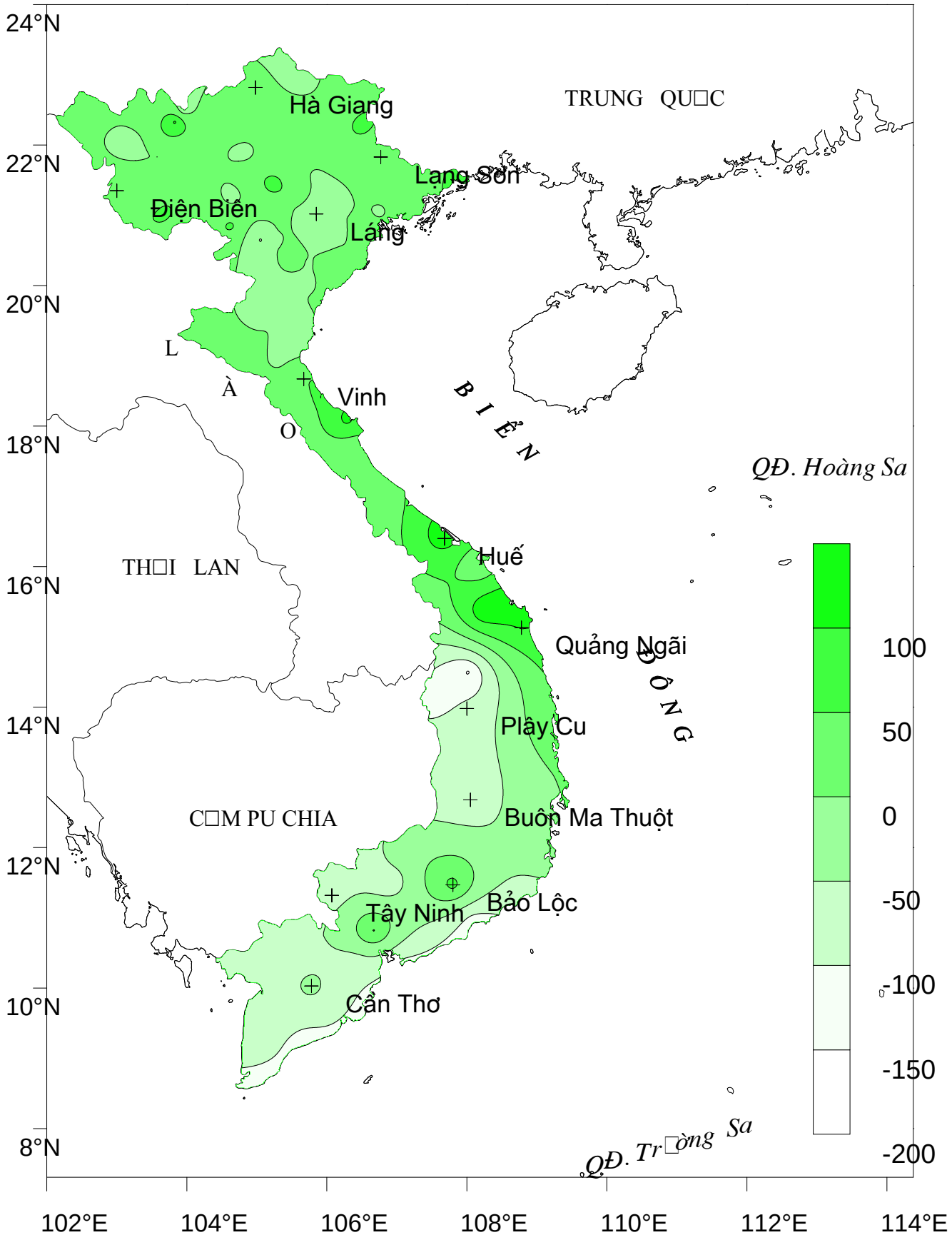

Hình 14. Độ lệch của lượng mưa so với lượng bốc hơi tháng I/2015 (mm)